

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 9950/TCS-ĐM ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Mỏ than Cao Sơn (cải tạo, mở rộng, nâng công suất) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có địa chỉ tại phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Mỏ than Cao Sơn (cải tạo, mở rộng, nâng công suất) tại phường Mông Dương, phường Cẩm Tây, phường Cẩm Đông, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ than Cao Sơn (cải tạo, mở rộng, nâng công suất).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Mông Dương, phường Cẩm Tây, phường Cẩm Đông, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn tại phường Mông Dương, Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 5702053837 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 06 tháng 10 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 5702053837.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác than (phương pháp lộ thiên).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của cơ sở: 1.710,19 ha. Trong đó, diện tích đã được giao sử dụng đất là 934,91 ha bao gồm: khu vực Văn phòng: 12,3 ha; khu vực khai trường và bãi thải trong Gầm Cao Sơn: 339,93 ha; các bãi thải (bao gồm bãi thải Bàng Nâu, bãi thải trong mỏ lộ thiên Khe Chàm II, bãi thải Đông Khe Sim - Nam Khe Tam): 450,28 ha; Mặt bằng sân công nghiệp: 111,38 ha; đường giao thông: 21,02 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: Tối đa 4.500.000 tấn than nguyên khai/năm (theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 280/GP-BTNMT ngày 07/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 4797/QĐ-

UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh;
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, Đt(05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại khu Văn phòng.
- Nguồn số 02: Nhà ăn tại khu Văn phòng.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại phân xưởng Vận tải 1, 3.
- Nguồn số 04: Nhà ăn tại phân xưởng Vận tải 1, 3.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh tại khu vực công trường Cơ khí - Cầu đường.
- Nguồn số 06: Nhà ăn tại khu vực công trường Cơ khí - Cầu đường.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh tại khu vực Nhà điều hành sản xuất.
- Nguồn số 08: Nhà ăn tại khu vực Nhà điều hành sản xuất.
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh tại phân xưởng Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh tại phân xưởng Trạm mạng.
- Nguồn số 11: Nhà vệ sinh tại phân xưởng Cơ điện.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 12: Phân xưởng Vận tải 1 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 13: Phân xưởng Vận tải 3 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 14: Phân xưởng Vận tải 4 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 15: Phân xưởng Vận tải 5 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 16: Phân xưởng Vận tải 6 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 17: Phân xưởng Vận tải 7 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 18: Phân xưởng Vận tải 9 phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 19: Phân xưởng Sửa chữa ô tô phát sinh nước thải nhiễm dầu.
- Nguồn số 20: Quá trình khai thác than lộ thiên.
- Nguồn số 21: Khu vực sàng tuyển, kho than.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01 và số 02):

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Khu vực ven bờ vịnh Bái Tử Long thuộc phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.1.2. Vị trí xả thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 2323275$; $Y = 454164$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn số 03 và số 04):

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đá Mài thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.2.2. Vị trí xả thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2327592; Y = 455070 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3. Dòng nước thải số 03 (tương ứng với nguồn số 05 và số 06):

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đá Mài thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.3.2. Vị trí xả thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2328289; Y = 454377 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.4. Dòng nước thải số 04 (tương ứng với nguồn số 07 và số 08):

2.4.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đá Mài thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2.4.2. Vị trí xả thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2328419; Y = 454807 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.4.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.5. Chất lượng của các dòng nước thải (số 01, 02, 03 và 04) trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với K = 1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sulfua (H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phốt phát (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

2.6. Dòng nước thải số 05 (tương ứng với các nguồn từ số 09 đến 21): Nước thải được thu gom, đầu nối về Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV (theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, công suất 4,5 triệu tấn/năm).

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 2328280; Y = 452948 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 28.800 m³/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải đảm bảo theo Hợp đồng xử lý nước thải công nghiệp số 9791/HD-TCS-KH ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV với Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01 (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom và gộp chung với nước thải từ nguồn số 02 (sau xử lý sơ bộ qua bể tách dầu, mỡ) và dẫn về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Văn phòng để xử lý.

- Nguồn số 03 (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom và gộp chung với nước thải từ nguồn số 04 (sau xử lý sơ bộ qua bể tách dầu, mỡ) và dẫn về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực phân xưởng Vận tải 1, 3 để xử lý.

- Nguồn số 05 (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom và gộp chung với nước thải từ nguồn số 06 (sau xử lý sơ bộ qua bể tách dầu, mỡ) và dẫn về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực công trường Cơ khí - Cầu đường để xử lý.

- Nguồn số 07 (sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom và gộp chung

với nước thải từ nguồn số 08 (sau xử lý sơ bộ qua bể tách dầu, mỡ) và dẫn về Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Nhà điều hành sản xuất để xử lý.

- Nguồn số 09 đến nguồn số 11 được thu gom về các bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ và tự chảy về khu vực moong khai trường, sau đó được bơm về Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

- Nguồn số 12 đến nguồn số 19 được thu gom về bể tách dầu để xử lý sơ bộ và tự chảy theo hệ thống mương thoát nước về khu vực moong khai trường, sau đó được bơm về Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

- Nguồn số 20 được thu gom về khu vực moong khai trường, sau đó được bơm về Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

- Nguồn số 21 được thu gom về hồ lắng sơ bộ và tự chảy theo hệ thống mương thoát nước về khu vực moong khai trường, sau đó được bơm về Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài thuộc Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (nguồn số 01, 03, 05 và 07) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại từng khu vực tương ứng (khu vực Văn phòng; phân xưởng Vận tải 1, 3; công trường Cơ khí - Cầu đường; Nhà điều hành sản xuất).

+ Nước thải (nguồn số 09, 10 và 11) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Moong khai trường → Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài.

- Tổng dung tích thiết kế: 96 m³ (nguồn số 01 sử dụng 02 bể, mỗi bể có dung tích 12 m³; các nguồn số 03, 05, 07, 09, 10 và 11 sử dụng 06 bể, mỗi bể có dung tích 12 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Bể tách dầu, mỡ động thực vật nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn (nguồn số 02, 04, 06 và 08) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại từng khu vực tương ứng (khu vực Văn phòng; phân xưởng Vận tải 1, 3; công trường Cơ khí - Cầu đường; Nhà điều hành sản xuất).

- Tổng dung tích thiết kế: 04 m³ (nguồn số 02, 04, 06 và 08 sử dụng 04 bể, mỗi bể có dung tích 01 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể tách dầu: 08 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 12 đến 19) → Ngăn thu gom → Ngăn lọc (sử dụng vải lọc dầu) → Ngăn lắng → Mương thu gom nước thải chung của mỏ → Moong khai trường → Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài.

- Tổng dung tích thiết kế: 338,24 m³ (nguồn số 12 đến 19 sử dụng 08 bể, mỗi bể có dung tích 42,28 m³).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc dầu (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.4. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Văn phòng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 và 02 sau xử lý sơ bộ) → Bể gom → Ngăn điều lượng → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Ven bờ vịnh Bái Tử Long thuộc phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày (giờ).

- Hóa chất sử dụng: Cloramin (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.5. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực phân xưởng Vận tải 1, 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03 và 04 sau xử lý sơ bộ) → Bể gom → Ngăn điều lượng → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Suối Đá Mài thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày (giờ).

- Hóa chất sử dụng: Cloramin (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.6. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực công trường Cơ khí - Cầu đường:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 05 và 06 sau xử lý sơ bộ) → Bể gom → Ngăn điều lượng → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Suối Đá Mài thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày (giờ).

- Hóa chất sử dụng: Cloramin (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.7. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Nhà điều hành sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 07 và 08 sau xử lý sơ bộ) → Bể gom → Ngăn điều lượng → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Suối Đá Mài thuộc phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày (giờ).

- Hóa chất sử dụng: Cloramin (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định.

- Trường hợp một hệ thống xử lý nước thải tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được điều tiết về các hệ thống xử lý nước thải. Sau khi duy tu, bảo trì xong, nước thải được đưa

về hệ thống xử lý nước thải tương ứng để tiếp tục xử lý.

- Trong trường hợp có sự cố tại một hệ thống xử lý nước thải, vận hành quy trình ứng phó, ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong quá trình khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng theo quy định kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Văn phòng.
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực phân xưởng Vận tải 1, 3.
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực công trường Cơ khí - Cầu đường.
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Nhà điều hành sản xuất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí (tại các vị trí xả nước thải tương ứng của các Trạm xử lý nước thải nêu tại Mục 2.2 phần B Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đáp ứng quy định tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh các dòng nước thải từ số 01 đến 04 đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này.

3.2. Thu gom, đấu nối dòng nước thải số 05 về Trạm xử lý nước thải Cao Sơn - Tây Nam Đá Mài của Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV để xử lý; không được phép xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của cơ sở.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực khai trường.
- Nguồn số 02: Khu vực bãi thải.
- Nguồn số 03: Khu vực kho than, xưởng sàng.
- Nguồn số 04: Khu vực mặt bằng sân công nghiệp.
- Nguồn số 05: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Văn phòng.
- Nguồn số 06: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực phân xưởng Vận tải 1, 3.
- Nguồn số 07: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực công trường Cơ khí - Cầu đường.
- Nguồn số 08: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực Nhà điều hành sản xuất.
- Nguồn số 09: Khu vực trạm bơm nước thải hầm lò.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 2327512; Y = 454834.
- Nguồn số 02: X = 2327280; Y = 452344.
- Nguồn số 03: X = 2328185; Y = 453237.
- Nguồn số 04: X = 2328370; Y = 453793.
- Nguồn số 05: X = 2323373; Y = 425751.
- Nguồn số 06: X = 2327557; Y = 455109.
- Nguồn số 07: X = 2328272; Y = 454390.
- Nguồn số 08: X = 2328384; Y = 453853.
- Nguồn số 09: X = 2327206; Y = 454338.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Các máy móc, thiết bị sử dụng chân đế, bộ phận chống rung động để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu phanh thải	15 01 07	600.000
2	Bao bì kim loại cứng	18 01 02	80.000
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	30.000
4	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	1.000
5	Bộ lọc dầu	15 01 02	40.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40.000
7	Ống dầu thủy lực thải	15 01 01	20.000
8	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	50.000
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	3.000
10	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	11 04 02	85.000
11	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng	15 01 06	800
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là chất thải nguy hại)	15 02 14	500
13	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	500
	Tổng cộng		950.800

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên (không bao gồm chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu là TT-R):

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Đất đá thải	147.280.000.000

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Bùn thải từ nạo vét các hệ thống rãnh thoát nước, hố lắng	18.000.000
3	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt	25.000
	Tổng cộng	147.298.025.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **888** tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa và thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa: 19 kho.

- Tổng diện tích kho: 674,81 m² (kho số 01: 38,86 m²; kho số 02: 38,86 m²; kho số 03: 25,63 m²; kho số 04: 18,85 m²; kho số 05: 38,86 m²; kho số 06: 21,85 m²; kho số 07: 38,86 m²; kho số 08: 25,63 m²; kho số 09: 41,50 m²; kho số 10: 46,27 m²; kho số 11: 54,30 m²; kho số 12: 70,17 m²; kho số 13: 46,27 m²; kho số 14: 21,85 m²; kho số 15: 21,85 m²; kho số 16: 21,85 m²; kho số 17: 38,86 m²; kho số 18: 25,63 m²; kho số 19: 38,86 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng và các biển tên, biển cảnh báo, thiết bị, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: 04 bãi lưu chứa đất đá thải.

- Bãi thải Bàn Nâu: khối lượng đổ thải 24.896.000 m³; diện tích 137,08 ha (đã được thuê đất theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

- Bãi thải Đông Khe Sim - Nam Khe Tam: khối lượng đổ thải 1.123.000 m³; diện tích 28,2 ha (đã được thuê đất theo Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

- Bãi thải trong lộ thiên Khe Chàm II: khối lượng đổ thải 292.540.000 m³; diện tích 284,99 ha (đã được thuê đất theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

- Bãi thải trong Gầm Cao Sơn: khối lượng đổ thải 192.512.000 m³; diện tích 195,9 ha (đã được thuê đất theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không (thực hiện thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố trong việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

theo Hợp đồng số 9900/HĐ-TCS-KH ngày 22 tháng 12 năm 2023 với Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả và quy định pháp luật về quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 1.093,76 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**2.1. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

Thực hiện Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, công suất 4,5 triệu tấn/năm, cụ thể:

- Khu vực khai thác: cải tạo sườn tầng, xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai, biển cảnh báo nguy hiểm và đê chắn xung quanh moong khai trường; san gạt và trồng cây phi lao (kết hợp cây keo lai) với mật độ 2.500 cây/ha trên toàn bộ diện tích mặt tầng khai trường và mật độ 5.000 cây/ha trên toàn bộ mặt đê chắn; đào mương thoát nước và cải tạo hệ thống thoát nước trên các mặt tầng và đáy khai trường.

- Khu vực bãi thải (bãi thải Bàng Nâu, bãi thải Khe Chàm III, bãi thải trong lộ thiên Khe Chàm II, bãi thải trong Khe Tam, bãi thải trong Thắng Lợi, bãi thải trong Gầm Cao Sơn) và bãi chứa đất màu (đất trồng cây): tiến hành san gạt, trồng cây phi lao (kết hợp cây keo lai) với mật độ 2.500 cây/ha; cải tạo hệ thống thoát nước trên các mặt tầng và mặt bằng bãi thải; gia cố tuyến kè chân bãi thải.

- Khu vực mặt bằng phụ trợ: tiến hành tháo dỡ các công trình trên mặt bằng; san gạt, trồng cây phi lao (kết hợp cây keo lai) với mật độ 2.500 cây/ha; cải tạo hệ thống thoát nước xung quanh mặt bằng.

- Khu vực hồ lắng khai trường: san lấp các hồ lắng; san gạt, trồng cây phi lao (kết hợp cây keo lai) với mật độ 2.500 cây/ha.

- Các tuyến đường vận chuyển: cải tạo tuyến đường vận tải; san gạt, trồng cây phi lao (kết hợp cây keo lai) với mật độ 2.500 cây/ha hai bên lề tuyến đường vận tải; sửa chữa mặt đường hư hỏng; nạo vét rãnh thoát nước hai bên lề đường.

- Hệ thống thoát nước khu vực: nạo vét, khai thông dòng chảy khu vực suối Đá Mài đoạn qua khu vực của cơ sở và hạ lưu của tuyến suối này.

2.2. Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

STT	Khu vực cải tạo, phục hồi môi trường	Hạng mục thực hiện	Khối lượng	Giá trị thực hiện (đồng)
I	Khu vực khai trường	Đào đất củng cố bờ moong	Tổng khối lượng 200.309,33 m ³ đất;	7.515.848.379
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng,	4.954 cọc; 7.430 kg dây kẽm gai;	

STT	Khu vực cải tạo, phục hồi môi trường	Hạng mục thực hiện	Khối lượng	Giá trị thực hiện (đồng)
I	Khu vực khai trường	vận chuyển đất	trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 38,36 ha	7.515.848.379
		Đào mương thoát nước		
		Đào móng xây dựng tuyến hàng rào dây thép gai		
		Đào đắp xây dựng đê chắn xung quanh		
		San gạt, vận chuyển đất hữu cơ trồng cây trên mặt tầng khai trường		
II	Khu vực bãi thải			
1	Khu vực bãi thải Bàng Nâu	San gạt bãi thải	Tổng khối lượng 1.903.818,42 m ³ đất; sửa chữa kè rọ đá 360 rọ; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 328,71 ha	42.812.892.623
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
		Gia cố đê chắn chân bãi thải		
		Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		
2	Khu vực bãi thải Khe Chàm III	San gạt bãi thải	Tổng khối lượng 112.243,44 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 30,88 ha	3.295.156.522
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
		Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		
3	Khu vực bãi thải trong lộ thiên Khe Chàm II	San gạt bãi thải	Tổng khối lượng 1.148.863,89 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 330,25 ha	34.661.649.037
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
		Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		
4	Khu vực bãi thải trong Khe Tam	San gạt bãi thải	Tổng khối lượng 447.709,28 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 133,31 ha	14.048.754.522
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
		Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		

STT	Khu vực cải tạo, phục hồi môi trường	Hạng mục thực hiện	Khối lượng	Giá trị thực hiện (đồng)
5	Khu vực bãi thải trong Thăng Lợi	San gạt bãi thải	Tổng khối lượng 206.925,93 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 58,33 ha	6.167.098.647
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
		Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		
6	Khu vực bãi thải trong Gầm Cao Sơn	San gạt bãi thải	Tổng khối lượng 386.620,50 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 111 ha	11.655.449.925
		Nạo vét rãnh thoát nước dọc chân tầng		
		Trồng cây trên mặt tầng và sườn tầng bãi thải		
III	Bãi chứa đất trồng cây	San gạt bãi chứa đất trồng cây và trồng cây trên mặt tầng bãi chứa đất trồng cây	Tổng khối lượng 9.000 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 03 ha	298.626.180
IV	Mặt bằng sân công nghiệp	Tháo dỡ các công trình	Tổng khối lượng 232.439 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 55,92 ha	13.103.111.458
		San gạt, trồng cây trên mặt bằng		
		Nạo vét rãnh thoát nước xung quanh mặt bằng		
V	Khu vực hồ lắng khai trường	San lấp hồ lắng	Tổng khối lượng 66.000 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 01 ha	677.686.540
		San gạt, trồng cây		
VI	Các tuyến đường vận chuyển	Cải tạo tuyến đường vận tải tuyến đường từ khu vực MBSCN, phụ trợ đến khai trường, bãi thải	Tổng khối lượng 58.950 m ³ đất; trồng và chăm sóc cây phi lao xen kẽ cây keo lai 04 năm mật độ 2.500 cây/ha là 03 ha	482.605.495
VII	Hệ thống thoát nước	Nạo vét suối Đá Mài	Tổng khối lượng	586.569.270

STT	Khu vực cải tạo, phục hồi môi trường	Hạng mục thực hiện	Khối lượng	Giá trị thực hiện (đồng)
	khu vực	đoạn chạy qua khu mỏ và hạ lưu của suối	63.000 m ³ đất	
VIII	Đo vẽ bản đồ địa hình		1.710,19 ha	1.851.028.781

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường là 206.888.698.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng), tổng số tiền trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Theo các Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh từ năm 2012 đến năm 2024 (Giấy xác nhận số 147/GXN-QBVMT ngày 18/12/2012; Giấy xác nhận số 149/GXN-QBVMT ngày 27/12/2012; Giấy xác nhận số 32/GXN-QBVMT ngày 04/02/2013; Giấy xác nhận số 59/GXN-QBVMT ngày 14/02/2014; Giấy xác nhận số 60/GXN-QBVMT ngày 03/02/2015; Giấy xác nhận số 61/QBVMT-GXN ngày 03/3/2016; Giấy xác nhận số 96/QBVMT-GXN ngày 17/02/2017; Giấy xác nhận số 66/QBVMT-GXN ngày 30/01/2018; Giấy xác nhận số 56/QBVMT-GXN ngày 25/01/2019; Giấy xác nhận số 48/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 03/02/2020; Giấy xác nhận số 45/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 26/01/2021; Giấy xác nhận số 68/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 11/02/2022; Giấy xác nhận số 193/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 05/9/2023 và Giấy xác nhận số 06/QBVMT&PTĐ-GXN ngày 03/01/2024), tổng số tiền đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là 112.791.884.412 đồng (Một trăm mười hai tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm mười hai đồng), đã bao gồm yếu tố trượt giá.

- Phương thức ký quỹ:

+ Số lần ký quỹ còn lại: 20 lần trong 20 năm.

+ Số tiền ký quỹ hàng năm: 4.750.055.000 đồng (Bốn tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn đồng), chưa bao gồm yếu tố trượt giá hàng năm.

+ Thời điểm ký quỹ: Trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường và Phát triển đất tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 3928/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn" tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, công suất 4,5 triệu tấn/năm, Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường, cụ thể:

1. Các công trình sản xuất tiếp tục thực hiện:

- Hoàn thiện xây dựng các hạng mục công trình sản xuất, cụ thể:

+ Công trường Khai thác số 02: hoàn thiện xây dựng mới khu nhà văn phòng, nhà kho, nhà xưởng, nhà vệ sinh.

+ Xưởng sàng số 04: hoàn thiện xây dựng mới khu xưởng sàng, nhà văn phòng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà kho.

+ Xưởng sàng số 05: hoàn thiện xây dựng mới các khu vực xưởng sàng, nhà văn phòng, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà kho, sân bãi, đường nội bộ.

- Hoàn thiện di chuyển và cải tạo các hạng mục công trình sản xuất, cụ thể:

+ Mặt bằng phân xưởng Sửa chữa ô tô: di chuyển và xây dựng mới khu nhà sửa chữa ô tô; nhà bảo dưỡng ô tô; bể chứa nước; trạm bơm tăng áp; nhà vệ sinh; nhà chứa CTNH; công trục Q = 100 tấn; sân rửa xe; trạm biến áp.

+ Mặt bằng khu Nhà điều hành sản xuất: di chuyển và xây dựng mới trạm biến áp 35/6kV.

+ Mặt bằng kho vật tư: cải tạo, mở rộng nhà kho chứa CTNH.

+ Mặt bằng xưởng sàng số 02: xây dựng mới khu vực bun ke than, hệ thống băng tải than, xưởng sàng 2a, kho than kín, nhà văn phòng, nhà vệ sinh, trạm cân.

+ Xưởng sàng số 01: di chuyển và xây dựng mới các khu vực xưởng sàng số 01, nhà văn phòng xưởng sàng số 01, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà kho.

+ Mặt bằng máng ga (bao gồm sân ga đường sắt): xây dựng mới bể nước, trạm bơm trung tâm, băng tải than và nhà điều khiển.

+ Mặt bằng phân xưởng Vận tải số 03: xây dựng mới khu nhà xưởng.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện:

- Đầu tư đê chắn bãi thải Khe Chàm III (chiều dài 483 m; chiều rộng mặt đê 10 m; chiều cao trung bình 5 m).

- Tiếp tục thực hiện đắp đất, đá thải tại các bãi thải với thể tích và thời gian đắp thải (sau khi hoàn thiện các thủ tục về đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan), cụ thể:

+ Bãi thải Bàng Nâu (bãi thải ngoài): khối lượng đắp thải là 59.700.000 m³; diện tích thiết kế 328,71 ha; chiều cao thiết kế tối đa +295 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; đắp thải từ năm khai thác thứ 01 đến năm khai thác thứ 03.

+ Bãi thải trong lộ thiên Khe Chàm II (bãi thải trong): khối lượng đắp thải là 339.000.000 m³; diện tích thiết kế 330,25 ha; chiều cao thiết kế tối đa +295 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; đắp thải từ năm khai thác thứ 02 đến năm khai thác thứ 14.

+ Bãi thải Đông Khe Sim - Nam Khe Tam (bãi thải ngoài): khối lượng đắp thải là 3.500.000 m³; diện tích thiết kế 87,86 ha; chiều cao thiết kế tối đa +295 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; đắp thải từ năm khai thác thứ 03 đến năm khai thác thứ 05.

+ Bãi thải Khe Chàm III (bãi thải ngoài): khối lượng đắp thải là 7.500.000 m³; diện tích thiết kế 33,88 ha; chiều cao thiết kế tối đa +250 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; đắp thải từ năm khai thác thứ 03 đến năm khai thác thứ 05.

+ Bãi thải trong Khe Tam (bãi thải trong): khối lượng đắp thải là 27.000.000 m³; diện

tích thiết kế 133,31 ha; chiều cao thiết kế tối đa +295 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; độ thải từ năm khai thác thứ 02 đến năm khai thác thứ 06.

+ Bãi thải trong Thăng Lợi (bãi thải trong): khối lượng đổ thải là 83.000.000 m³; diện tích thiết kế 112,83 ha; chiều cao thiết kế tối đa +255 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; độ thải từ năm khai thác thứ 04 đến năm khai thác thứ 10.

+ Bãi thải trong Gầm Cao Sơn (bãi thải trong): khối lượng đổ thải là 275.157.000 m³; diện tích thiết kế 280 ha; chiều cao thiết kế tối đa +60 m; chiều cao tầng thải từ 30 m đến 50 m; độ thải từ năm khai thác thứ 10 đến năm khai thác thứ 22.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt cho các cơ sở có chức năng phù hợp theo quy định để xử lý. Thực hiện đổ đất đá thải, bùn thải từ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước tại các bãi thải theo đúng quy định.

2. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; vận hành ổn định hệ thống phun nước dập bụi; đảm bảo diện tích cây xanh trên tuyến đường vận chuyển, khu vực bãi thải và các mặt bằng sản công nghiệp.

3. Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các yêu cầu về an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất; bố trí và vận hành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Luật Phòng cháy và chữa cháy và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa ứng phó sự cố và phòng, chống cháy nổ; đảm bảo quá trình hoạt động ổn định của các hệ thống, dây chuyền sản xuất, công trình bảo vệ môi trường; trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố, đảm bảo khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.